

Bản án số: 02/2020/KDTM-ST
Ngày: 25/8/2020
“*V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đại;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Bình;
Ông Nguyễn Ngọc Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đường Anh Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phan Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 25/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLST-KDTM ngày 31/12/2019, về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2020/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 02/2020/TBXXST-KDTM ngày 23 tháng 7 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 32/2020/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 7 năm 2020; Thông báo mở lại phiên tòa số: 04/2020/TBXXST-KDTM ngày 10 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *đơn:* Công ty cổ phần C.

Địa chỉ: 85A, đường Đ, khu phố 9, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị M L - Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc A, sinh năm 1980;

Địa chỉ: 1131B, tổ 14, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đ. (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/12/2019).

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH L (Tên mới: Công ty TNHH Sản Xuất Nội Thất M).

Địa chỉ: 66, đường C, ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Phan M Hạnh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vương Đức T, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ K, phường B, thị xã D, tỉnh B. (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/02/2020).

(Ông A có mặt, ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện đơn ông A trình bày:*

Ngày 02/01/2015, Công ty cổ phần C (sau đây gọi là Công ty C) và Công ty TNHH L (sau đây gọi là Công ty L) có ký hợp đồng tắc số: 05/2015/HĐNT.NC. Theo đó, Công ty C bán cho Công ty L các loại thùng carton sử dụng để đựng sản phẩm gỗ; số lượng hàng, đơn giá sẽ được các bên thống nhất trong từng thời điểm đặt hàng; hình thức đặt hàng, thông qua điện thoại, email.

Sau khi ký hợp đồng, từ tháng 01/2015 đến tháng 7/2015, Công ty L đã nhiều lần thực hiện đặt hàng tại Công ty C theo nội dung hợp đồng đã ký kết, Công ty C cũng đã giao đầy đủ số lượng hàng hóa cho Công ty L.

Theo thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng, thời hạn thanh toán sẽ được Công ty L thực hiện sau 45 ngày cho mỗi hóa đơn mà Công ty C xuất hóa đơn, nhưng sau khi Công ty C giao hàng thì Công ty L chỉ mới thanh toán được cho Công ty C một phần số tiền mua hàng. Tính đến tháng 02/2016, Công ty L còn nợ Công ty C số tiền 5.955.371.915 đồng của 93 hóa đơn giá trị gia tăng. Số tiền nợ này đã được Công ty L và Công ty C xác nhận và đưa ra thời hạn, hình thức trả nợ cụ thể theo biên bản họp ngày 01/02/2016 giữa hai bên thì Công ty L sẽ trả cho Công ty C số tiền 500.000.000 đồng/tháng cùng lãi suất 9%/năm. Tuy nhiên sau khi ký biên bản này thì Công ty L mới chỉ thanh toán được cho Công ty C tính đến ngày 01/8/2018 được số tiền nợ gốc tổng 2.978.309.543 đồng (cụ thể các lần thanh toán theo phiếu chuyển khoản tại Ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank) Chi nhánh sở giao dịch N thể hiện: Ngày 17/02/2016 với số tiền 500.000.000 đồng, ngày 01/4/2016 số tiền 678.309.543 đồng, ngày 13/01/2017 số tiền 300.000.000 đồng, ngày 13/01/2017 số tiền 200.000.000 đồng, ngày 22/02/2017 số tiền 500.000.000 đồng, ngày 28/9/2017 số tiền 200.000.000 đồng, ngày 30/01/2018 số tiền 100.000.000 đồng, ngày 13/02/2018 số tiền 100.000.000 đồng, ngày 07/3/2018 số tiền 100.000.000 đồng, ngày 26/4/2018 số tiền 200.000.000 đồng, ngày 01/8/2018 số tiền 100.000.000 đồng).

Đến thời điểm hiện nay Công ty L còn nợ Công ty C số tiền nợ gốc còn lại là 2.977.062.372 đồng.

Ngày 12/11/2019, đại diện của Công ty L có thư gửi Công ty C đề nghị giảm 30% công nợ cho Công ty L (2.977.062.372 đồng giảm còn 2.083.943.660 đồng). Đề nghị này đã được Công ty C trả lời không đồng ý và đồng thời yêu cầu Công ty L phải thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc và lãi phát sinh trước ngày 30/11/2019, nhưng đến nay Công ty L vẫn chưa thanh toán cho Công ty C. Việc chậm trả tiền nợ gốc mua hàng và lãi phát sinh của Công ty L đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty C.

Nay Công ty cổ phần C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty TNHH L (tên mới: Công ty TNHH Sản Xuất Nội Thất M) phải thanh toán cho Công

ty C một lần toàn bộ số tiền nợ gốc mua hàng là 2.977.062.372 đồng và lãi phát sinh theo thỏa thuận giữa các bên là 9%/năm cho thời gian chậm trả tính từ ngày 01/02/2016 (đổi chiếu công nợ) đến thời điểm Tòa án xét xử ngày 25/8/2020 là 54 tháng 24 ngày (đơn làm tròn 54 tháng) với số tiền lãi là $2.977.062.372 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 54 \text{ tháng} = 1.205.710.261 \text{ đồng}$, tổng số tiền là 4.182.772.633 đồng và tiền lãi chậm trả kể từ ngày tiếp theo.

** Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện bị đơn ông Thiên trình bày:*

Theo hợp đồng tắc số: 05/2015/HĐNT.NC ngày 02/01/2015, giữa Công ty cổ phần C (sau đây gọi là Công ty C) và Công ty TNHH L (nay là Công ty TNHH Sản Xuất Nội Thất M) có ký hợp đồng mua bán các loại thùng carton sử dụng để đựng sản phẩm gỗ; số lượng hàng, đơn giá sẽ được các bên thống nhất trong từng thời điểm đặt hàng; hình thức đặt hàng, thông qua điện thoại, email.

Tính đến tháng 02/2016, Công ty L còn nợ lại Công ty C số tiền 5.955.371.915 đồng của 93 hóa đơn GTGT. Số tiền nợ này đã được Công ty L và Công ty C xác nhận và đưa ra thời hạn, hình thức trả nợ cụ thể theo Biên bản họp ngày 01/02/2016 (Biên bản này do Giám đốc cũ ông Lại Như Minh ký).

Nay Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty L thanh toán số tiền nợ gốc mua hàng là 2.977.062.372 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi 9%/năm tính từ ngày 01/02/2016 (đổi chiếu công nợ) đến thời điểm Tòa án xét xử, thì Công ty có ý kiến như sau:

Đối với số tiền nợ gốc Công ty không đồng ý vì hiện nay Công ty chưa đổi chiếu được số nợ gốc còn nợ Công ty C. Khi chốt được số liệu công nợ, chúng tôi đề nghị được thanh toán mỗi tháng 50.000.000 đồng từ tháng 6/2020 đến tháng 12/2020; từ năm 2021 mỗi tháng trả 100.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết nợ. Đối với số liệu công nợ chúng tôi sẽ đổi chiếu và cung cấp cho Tòa án trước ngày 20/5/2020.

Đối với tiền lãi Công ty không đồng ý với cách tính lãi của Công ty C nên đề nghị Tòa án xử lý vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi các bên.

Công ty yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty C theo điều 319 Luật thương mại năm 2005 và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ giải quyết vụ án do thời điểm vi phạm hợp đồng thanh toán sau 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn theo hợp đồng tắc số 05/2015/HĐNT.NC ngày 01/02/2015 cho đến khi đơn khởi kiện được Tòa án thụ lý là 04 đến 04 năm 05 tháng nên hết thời hiệu khởi kiện.

Công ty yêu cầu Tòa án triệu tập ông Lại Như M và bà Phạm Ngọc D là người ký hợp đồng và ký xác nhận nợ để tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

** Ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định tại các điều: 239, 243, 248, 249, 250, 251,

253, 254, 256, 260 và điều 263 của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về chấp hành pháp luật của đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại các Điều 70, 71, 72, 86, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung của vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ; áp dụng Điều 319 Luật kinh doanh thương mại; Điều 26, 30 điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 398, 403 Bộ luật dân sự; Điều 46 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày ngày 30/12/2016 đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đơn Công ty Cổ phần C. Buộc Công ty TNHH sản xuất nội thất M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần C số tiền nợ gốc là 2,977,062,372 đồng và tiền lãi là: 1,205,710,261 đồng; Công ty TNHH sản xuất nội thất M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty TNHH L nay là Công ty TNHH Sản Xuất Nội Thất M có trụ sở chính tại số 66 đường C, ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đ và các bên không có thỏa thuận lựa chọn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 317 của Luật thương mại vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đại diện theo ủy quyền bị đơn ông Thiên có đơn xin vắng mặt tại phiên Tòa, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ pháp luật: Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH L thanh toán số tiền nợ gốc 2.977.062.372 đồng và lãi chậm trả theo thỏa thuận giữa hai bên đã ký nên xác định đây vụ án Kinh doanh thương mại về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại khoản 8 Điều 3 và Điều 24 Luật thương mại; khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về tư cách đương sự: Đại diện bị đơn yêu cầu Tòa án triệu tập ông Lại Như Minh và bà Phạm Ngọc Diễm tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án với lý do ông Minh và bà Diễm người ký hợp đồng và ký xác nhận nợ.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án giữa đơn và bị đơn đều thừa nhận việc Công ty C và Công ty TNHH L có ký hợp đồng tắc số 05/2015/HĐNT.NT ngày 02/01/2015 và biên bản hợp thanh toán công nợ ngày 01/02/2016.

Căn cứ ký hợp đồng tắc số 05/2015/HĐNT.NT ngày 02/01/2015 và biên bản hợp thanh toán công nợ ngày 01/02/2016 thì ông Lại Như M-Tổng giám đốc

và bà Phạm Ngọc D - Kế toán ký xác nhận với tư cách là đại diện Công ty TNHH L chứ không phải tư cách cá nhân ông Lại Như M và bà Phạm Ngọc D.

Mặt khác, việc tranh chấp giữa Công ty C và Công ty TNHH L không liên quan quyền lợi, nghĩa vụ đối với cá nhân ông Lại Như M và bà Phạm Ngọc D.

Căn cứ khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 yêu cầu của bị đơn không có căn cứ nên Tòa án không đưa ông Lại Như M và bà Phạm Ngọc D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện khi giải quyết vụ án để đình chỉ giải quyết vụ án do thời điểm vi phạm hợp đồng thanh toán sau 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn theo hợp đồng tắc số 05/2015/HĐNT.NC ngày 01/02/2015 cho đến khi đơn khởi kiện được Tòa án thụ lý là 04 đến 04 năm 05 tháng nên hết thời hiệu khởi kiện.

Bị đơn cho rằng thời điểm vi phạm hợp đồng của Công ty L là ngày đối chiếu công nợ vào cuối mỗi tháng và thanh toán sau 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Tuy nhiên, ngày 01/02/2016, Công ty cổ phần C và Công ty L đã có biên bản họp để chốt lại công nợ và đề xuất thời gian thanh toán. Theo các phiếu chuyển khoản tại Ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank) - Chi nhánh sở giao dịch Đồng Nai thì Công ty L thực hiện thanh toán đến ngày 01/8/2018 được tổng số tiền 2.978.309.543 đồng, từ ngày 01/8/2018 Công ty L ngưng việc thanh toán. Mặt khác, ngày 12/11/2019, đại diện của Công ty L có thư gửi Công ty C đề nghị giảm 30% công nợ cho Công ty L (2.977.062.372 đồng giảm còn 2.083.943.660 đồng).

Căn cứ Điều 319 Luật thương mại năm 2005; Điều 157 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 184 và Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 10/12/2019, đơn nộp đơn khởi kiện là vẫn còn thời hiệu. Do đó, yêu cầu của bị đơn về việc áp dụng thời hiệu không được chấp nhận. Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết vụ án mà không đình chỉ là đúng quy định của pháp luật.

[6] Nội dung vụ án:

Theo lời khai và tài liệu, chứng cứ mà đơn cung cấp cũng như lời khai của đại diện bị đơn trong quá trình giải quyết, xác định: Giữa đơn và bị đơn có ký hợp đồng tắc số: 05/2015/HĐNT.NC. Theo hợp đồng, Công ty C bán cho Công ty L các loại thùng carton sử dụng để đựng sản phẩm gỗ; số lượng hàng, đơn giá sẽ được các bên thống nhất trong từng thời điểm đặt hàng; hình thức đặt hàng, thông qua điện thoại, email. Việc ký kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện không bên nào bị ép buộc, về hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng có giá trị thi hành đối với các bên tham gia ký kết, hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 01/02/2015. Sau khi ký hợp đồng, từ tháng 01/2015 đến tháng 7/2015, Công ty L đã nhiều lần thực hiện đặt hàng tại Công ty C theo nội dung hợp đồng đã ký kết, Công ty C cũng đã giao đầy đủ số lượng hàng hóa cho Công ty L và xuất 93 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty L với số tiền 5.955.371.915 đồng. Đến ngày 01/02/2016, Công ty C và Công ty L đã họp và chốt công nợ thì Công ty L còn nợ Công ty C số tiền 5.955.371.915 đồng của 93 hóa đơn GTGT đã được hai bên xác nhận và đưa ra thời hạn, hình thức trả nợ Công ty L sẽ trả cho Công ty C số tiền 500.000.000 đồng/tháng cùng lãi suất 9%/năm (theo biên bản họp ngày 01/02/2016).

Đại diện đơn trình bày từ khi xác nhận công nợ ngày 01/02/2016 cho đến ngày 01/8/2018 Công ty L đã nhiều lần chuyển khoản qua Ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank) - Chi nhánh sở giao dịch Đông Nai thanh toán cho Công ty C được số tiền nợ gốc 2.978.309.543 đồng và đến thời điểm hiện nay Công ty L còn nợ Công ty C số tiền nợ gốc 2.977.062.372 đồng. Ngày 12/11/2019, đại diện của Công ty L có thư gửi Công ty C đề nghị giảm 30% công nợ cho Công ty L (2.977.062.372 đồng giảm còn 2.083.943.660 đồng). Nhưng Công ty C trả lời không đồng ý. Từ ngày 01/8/2018 Công ty L không thanh toán số tiền còn nợ còn lại nên Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty L trả số tiền nợ gốc và lãi trên.

Đại diện bị đơn cho rằng đến thời điểm hiện nay bị đơn chưa đối chiếu được số nợ gốc còn lại do Công ty đang ngừng hoạt động gần 02 tháng nay. Sau khi chốt được số liệu công nợ, bị đơn đề nghị được thanh toán mỗi tháng 50.000.000 đồng từ tháng 6/2020 đến tháng 12/2020; từ năm 2021 mỗi tháng trả 100.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết nợ. Đối với số liệu công nợ công ty sẽ đối chiếu và cung cấp cho Tòa án trước ngày 20/5/2020. Công ty không đồng ý với cách tính lãi của Công ty C. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay bị đơn vẫn không cung cấp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để chứng minh cho ý kiến của mình.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thì yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần C buộc Công ty TNHH L (tên mới là Công ty TNHH Sản Xuất Nội Thất) phải thanh toán số tiền nợ gốc 2.977.062.372 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi: Căn cứ vào hợp đồng tắc số: 05/2015/HĐNT.NC ngày 02/01/2015 tại điểm 3.2.3, khoản 3.2 Điều 3 thì “Trường hợp bên B để nợ quá hạn thanh toán kể từ ngày đến hạn thì bên A sẽ tính lãi quá hạn theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán”. Tuy nhiên theo biên bản họp ngày 01/02/2016 về việc kế hoạch thanh toán công nợ giữa Công ty C và Công ty L thỏa thuận lãi suất 9%/năm.

Căn cứ vào Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005, Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì ngày 01/02/2016 giữa đơn và bị đơn có thỏa thuận lãi suất 9%/năm và thời gian tính lãi là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu của đơn về việc tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là có cơ sở chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần C buộc Công ty TNHH L (tên mới là Công ty TNHH Sản Xuất Nội Thất) phải thanh toán cho Công ty cổ phần C số tiền nợ gốc là 2.977.062.372 đồng (hai tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu không trăm sáu mươi hai ngàn ba trăm bảy mươi hai đồng) và tiền lãi là 1.205.710.261 đồng (một tỷ hai trăm linh năm triệu bảy trăm mười ngàn hai trăm sáu mươi một đồng), tổng cộng là 4.182.772.633 đồng (bốn tỷ một trăm tám mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi hai ngàn sáu trăm ba mươi ba đồng) và tiền lãi chậm trả từ ngày tiếp theo.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Yêu cầu của đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán là 113.827.726 đồng (một trăm mười ba triệu tám trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần C số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68; Điều 147; Điều 184; Điều 185; khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 157 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 8 Điều 3, Điều 24; Điều 306 và Điều 319 của Luật thương mại năm 2005;

- Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đơn Công ty cổ phần C đối với bị đơn Công ty TNHH L (tên mới: Công ty TNHH Sản Xuất Nội Thất M) về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH L (tên mới: Công ty TNHH Sản Xuất Nội Thất M) phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần C số tiền 4.182.772.633 đồng (bốn tỷ một trăm tám mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi hai ngàn sáu trăm ba mươi ba đồng). Trong đó, nợ gốc là 2.977.062.372 đồng (hai tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu không trăm sáu mươi hai ngàn ba trăm bảy mươi hai đồng), tiền lãi là 1.205.710.261 đồng (một tỷ hai trăm linh năm triệu bảy trăm mười ngàn hai trăm sáu mươi một đồng).

2. Về án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH L (tên mới: Công ty TNHH Sản Xuất Nội Thất M) phải chịu số tiền 113.827.726 đồng (một trăm mười ba triệu tám trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần C số tiền tạm ứng án phí 56.147.206 đồng (năm mươi sáu triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm lẻ sáu đồng) theo biên lai thu số 0002330 ngày 31/12/2019 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

Kể từ ngày 26/8/2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THA dân sự huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Đại